



WORD	PRONUNCIATION	MEANING
	/,enta'tɜːnmant/	giải trí
	/'neɪtʃər/	tự nhiên
	/noɪz/	tiếng ồn
	/piːz/	sự yên bình, hòa bình
	/fref/	trong lành
	/viː əkl/	xe cộ
	/rum/	phòng, không gian
	fə'sɪləti/	cơ sở vật chất
	/'hɑːvɪst/	vụ thu hoạch, vụ gặt, gặt hái, thu hoạch
	/hɜːd/	chăn giữ vật nuôi
	/'hɒspɪtəbl/, /'hɒ 'spɪtəbl/	mén khách, hiếu khách
	/'laɪthaʊs/	đền biển, hải đăng
	/ləʊd/	chất, chở
	/mɪlk/	vắt sữa
	/'ɔːtʃəd/	vườn cây ăn quả
	/'pædi ˌfɪld/	ruộng lúa
	/'pɪktʃə'resk/	đẹp, hấp dẫn (phong cảnh)
	/plau/	cày (thừa ruộng)
	/'speʃi'æləti/	đặc sản
	/streɪf/	kéo dài ra
	/'tæg əv 'wɔːr/	trò chơi kéo co

	<i>/ˈdʒʌmp ,roʊp/</i>	dây, trò chơi nhảy dây
	<i>/ˈhoʊm.taʊn/</i>	quê hương
	<i>/fəʊk/</i>	dân gian, có tính chất dân gian
	<i>/pɪk/</i>	hái, lượm
	<i>/ˈspɪn.ɪŋ ,ta:p/</i>	con quay
	<i>/teɪk pleɪs/</i>	diễn ra, xảy ra
	<i>/ˈpɪzplz kəˈmɪti/</i>	ủy ban nhân dân
	<i>/ˈkændɪd/</i>	mứt trái cây
	<i>/i:v/</i>	đêm